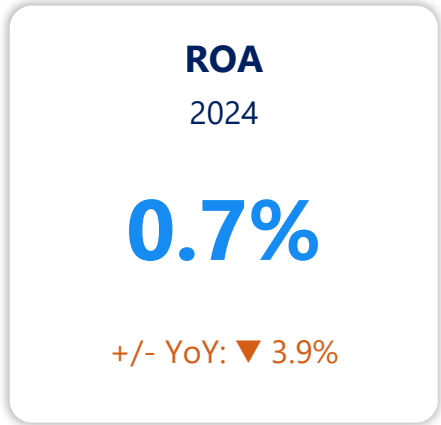
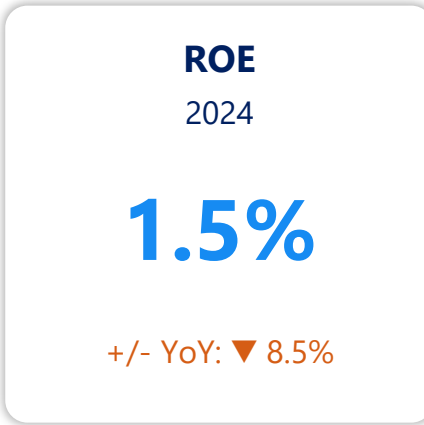
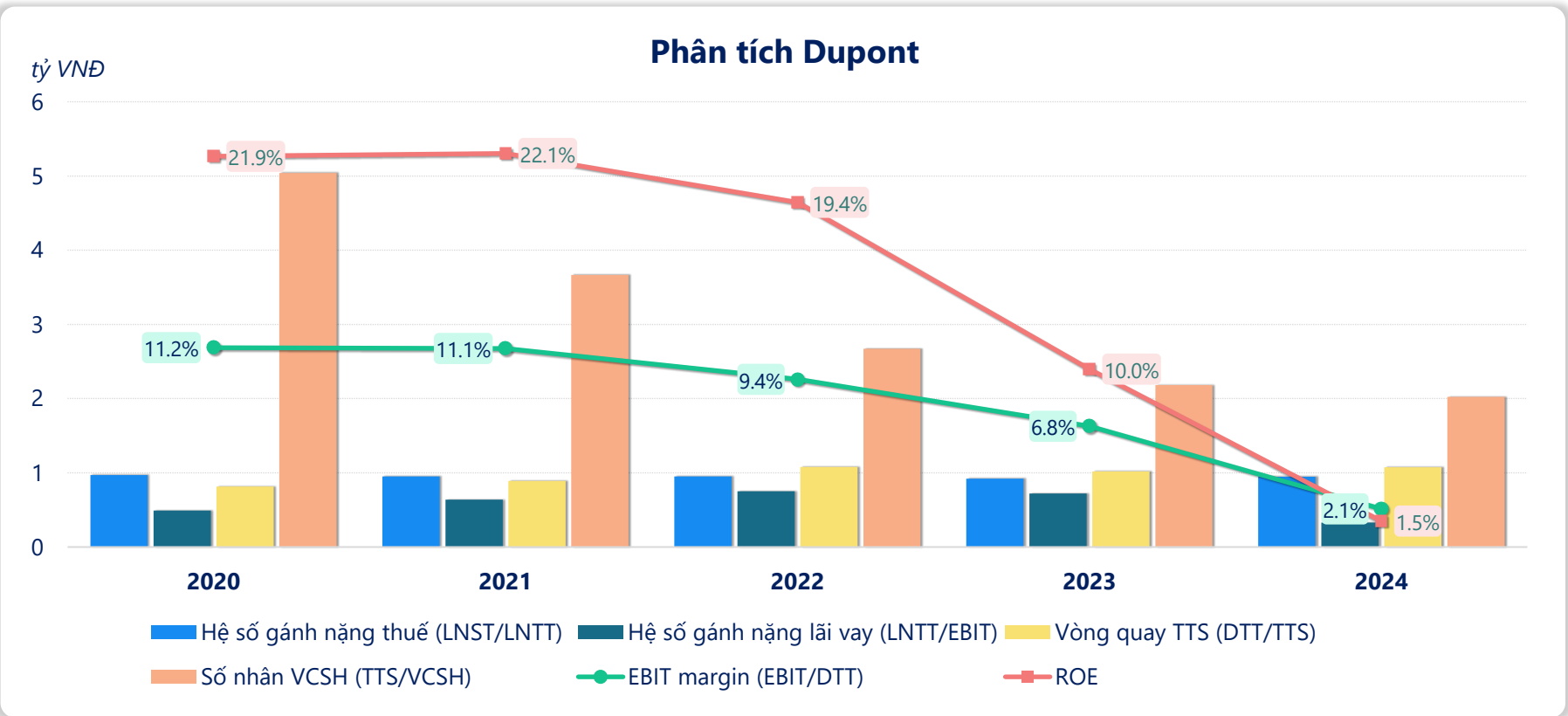
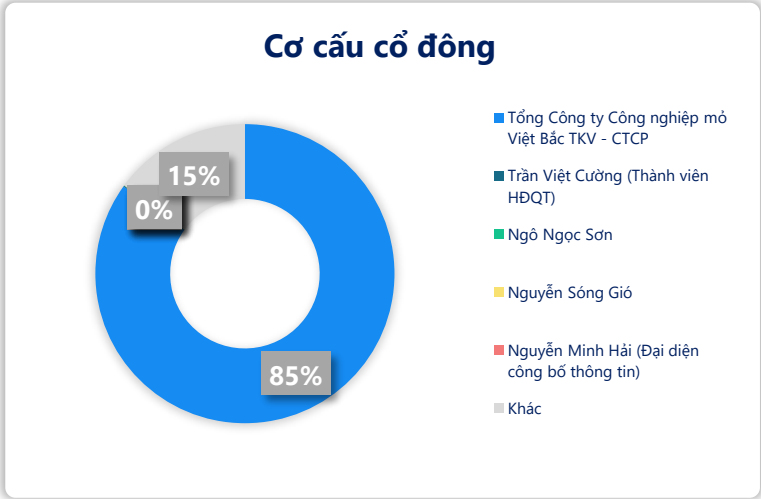


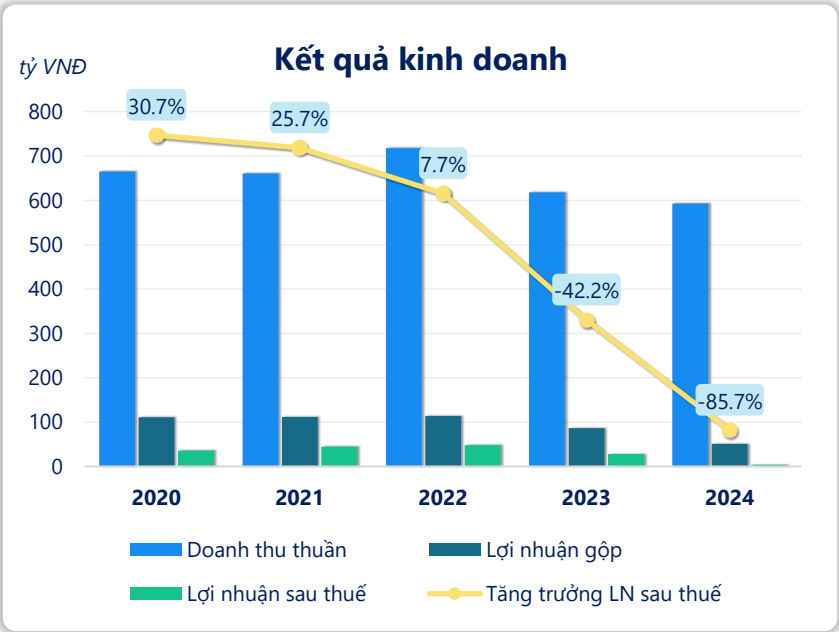
CTCP Xi măng Quán Triều - VVMI (UPCOM: CQT)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		8,600
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		8,000 - 10,846
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		215
Số lượng CPLH (CP)		25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		390
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.25
EPS		159
P/E		54.2

	YTD	1T	3T	6T
CQT		3.6%	7.5%	-14.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

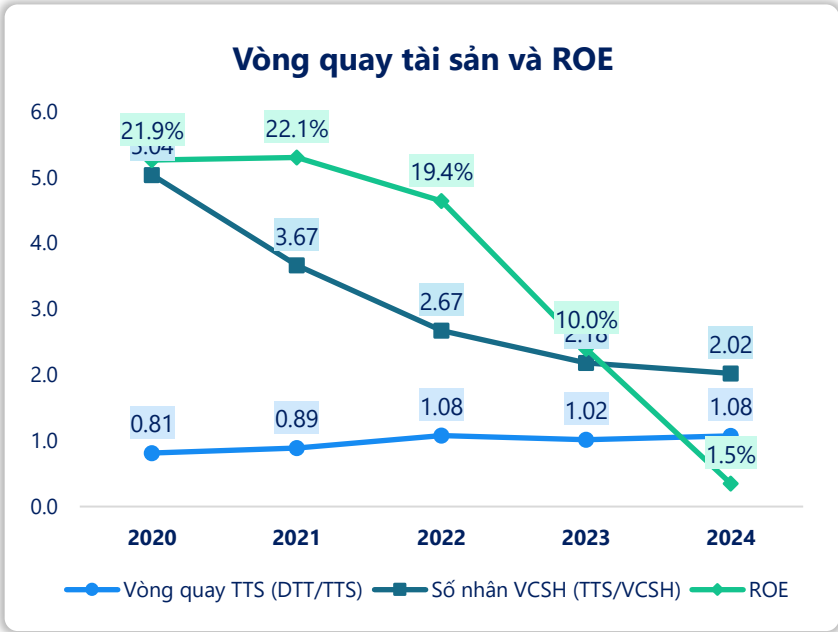




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.14%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

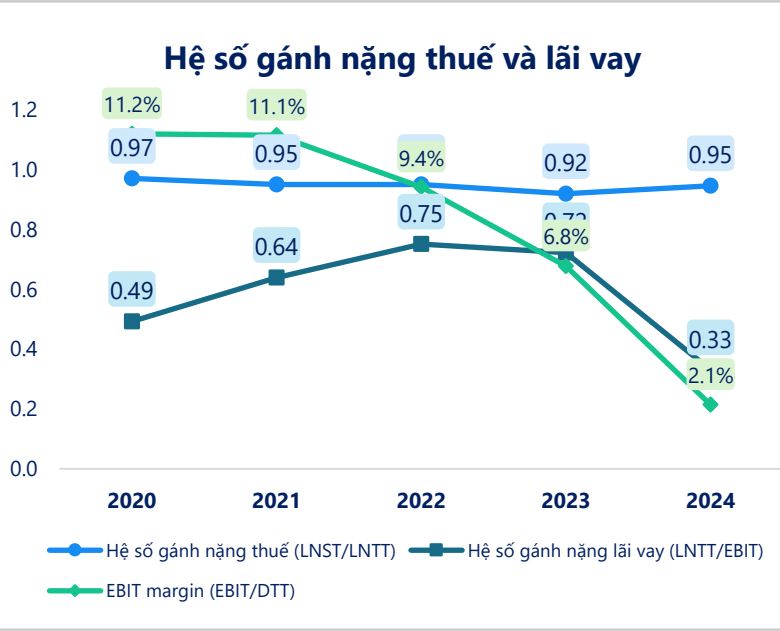
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.95**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.33**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **CQT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **592.7** tỷ đồng **giảm 4.11%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 85.7%** chỉ còn **3.97** tỷ đồng.

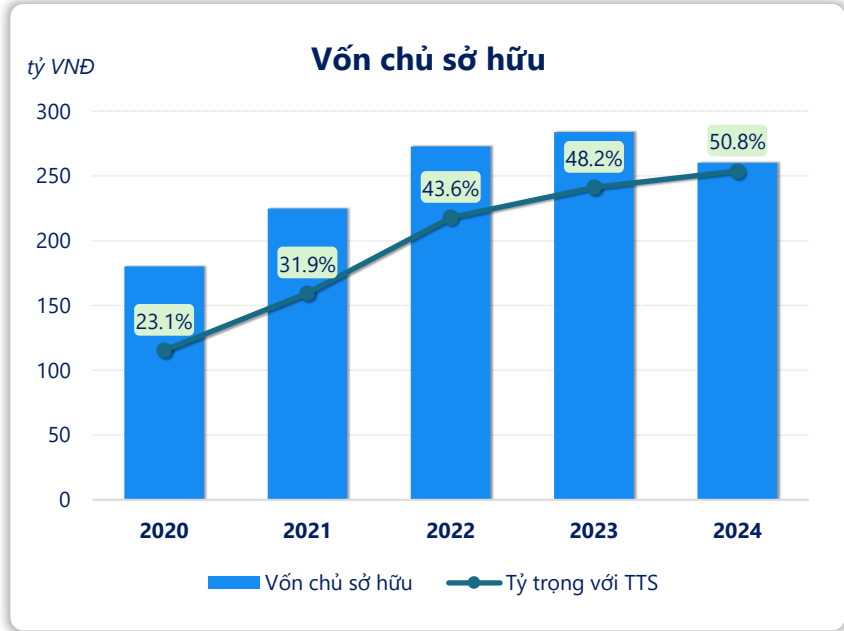
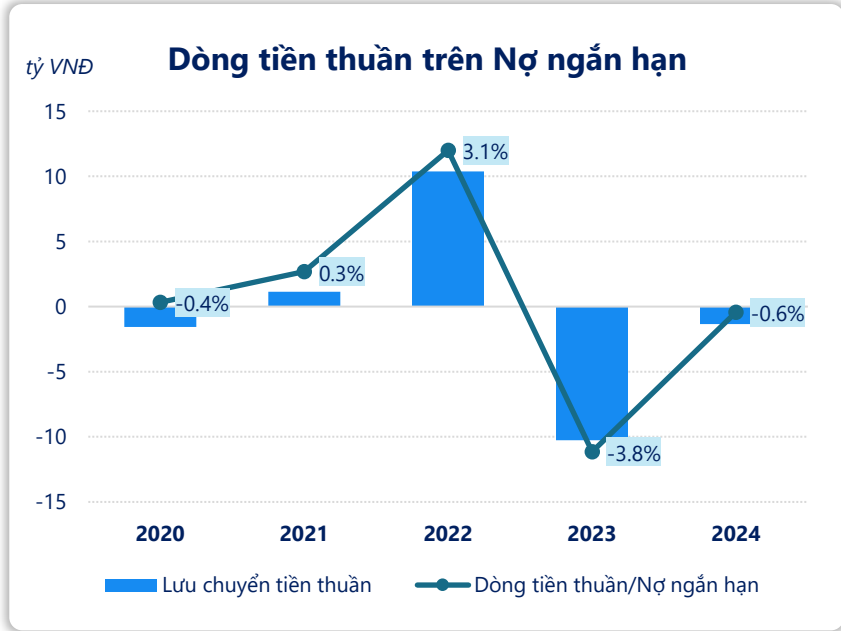
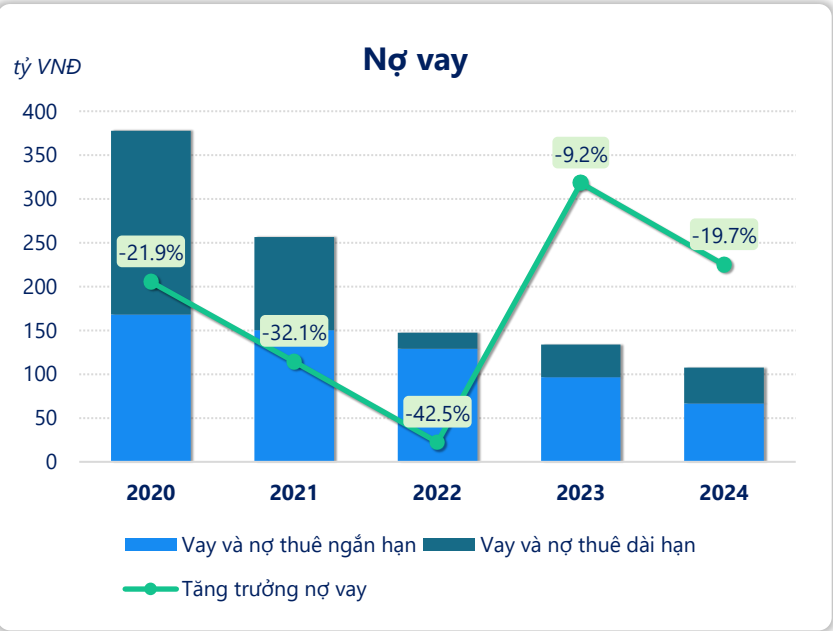
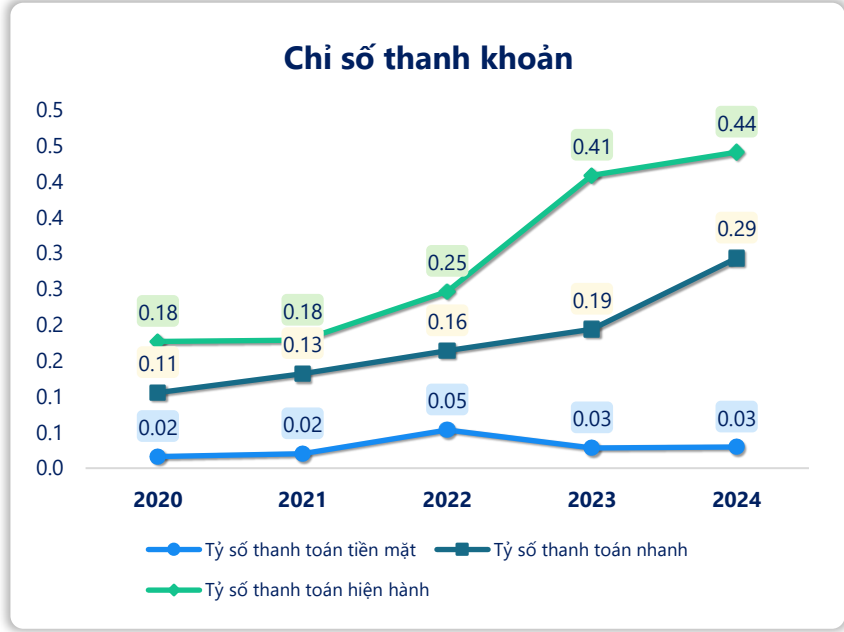
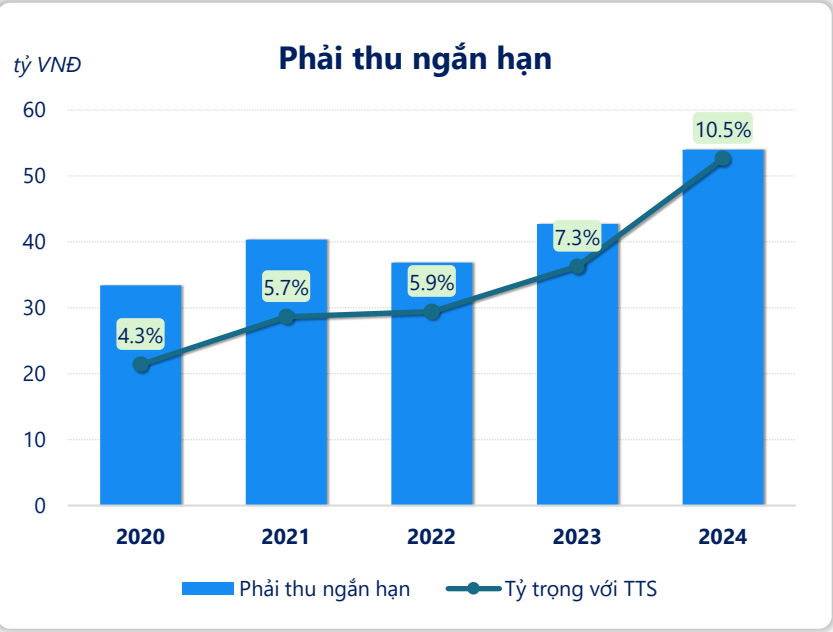
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.46%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.08**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.02** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	513	589	-13.0%
Tài sản ngắn hạn	93.3	109	-14.6%
Tiền và tương đương tiền	6.23	7.57	-17.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.0	42.7	26.3%
Hàng tồn kho	31.3	57.4	-45.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.53	20.2%
Tài sản dài hạn	419	479	-12.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	385	447	-13.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.37	0.19	94.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	34.2	32.4	5.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	252	305	-17.2%
Nợ ngắn hạn	212	267	-20.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	66.8	96.4	-30.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	101	135	-25.0%
Nợ dài hạn	40.7	37.4	8.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	40.7	37.4	8.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	260	284	-8.4%
Vốn chủ sở hữu	260	284	-8.4%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	665	661	717	618	593
Giá vốn hàng bán	554	549	603	531	542
Lợi nhuận gộp	111	112	114	86.6	51.1
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	44.3	31.9	22.5	19.3	13.6
Chi phí lãi vay	37.8	26.6	16.8	11.6	8.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	10.2	9.68	13.2	13.0	12.2
Chi phí QLDN	19.7	23.3	27.3	24.2	21.2
LN thuần từ HĐKD	37.0	47.0	50.8	30.2	4.25
Lợi nhuận khác	-0.31	0.07	-0.11	0.06	-0.05
LN trước thuế	36.7	47.1	50.7	30.3	4.20
Lợi nhuận sau thuế	35.6	44.7	48.2	27.8	3.97
LNST của CĐ cty mẹ	35.6	44.7	48.2	27.8	3.97

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	105	125	123	14.1	54.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.84	-3.08	-3.10	-1.32	-7.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-106	-121	-109	-23.1	-48.1
Tiền đầu kỳ	7.89	6.33	7.47	17.8	7.57
Lưu chuyển tiền thuần	-1.56	1.13	10.4	-10.3	-1.34
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.33	7.47	17.8	7.57	6.23